TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 05-4-2021
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI

T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Viển.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Sơn.
2. Ông Hoàng Văn Đông.

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Quách Kim Lân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Định Quán.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ*** *tham gia phiên tòa*: Ông Trần Văn Luân – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2021 về "Ly hôn, tranh chấp nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 3 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 45/2021/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị Thanh N - sinh năm 2002.

Địa chỉ: Tổ 10, khu phố T, thị trấn D, huyện T, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn: Anh Vương Văn T - sinh năm 1987.

Địa chỉ: Phố 1, ấp 3, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

(Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08/12/2020; bản tự khai ngày 18/01/2021 nguyên đơn là chị Trần Thị Thanh N trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Vương Văn T tự nguyện sống chung với nhau vào năm 2020 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Lợi, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày

20/02/2020. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc được vài tháng thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hợp nhau nên hai vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng trong cuộc sống. Chị và anh T đã không còn chung sống với nhau từ năm 2020 đến nay. Nay chị nhận thấy không còn tình cảm với anh T nữa nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vương Văn T.

- Về con chung: Chị và anh Vương Văn T không có con chung và không có mang thai nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Vương Văn T: Sau khi Tòa án tiến hành thụ lý vụ án và tiến hành tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án số 13/2021/TB-TLVA ngày 06 tháng 01 năm 2021 cho anh T nhưng không tống đạt trực tiếp được nên Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai Thông báo về việc thụ lý vụ án theo quy định. Anh Vương Văn T không có ý kiến trả lời theo quy định của pháp luật. Tòa án đã tiến hành niêm yết giấy triệu tập làm việc, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T không đến Tòa án làm việc, hòa giải do đó anh T không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; về quan hệ pháp luật, xác định tư cách pháp lý của đương sự, thẩm quyền thụ lý của Tòa án, thủ tục thu thập chứng cứ đúng quy định; quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn chuyển hồ sơ, thủ tục cấp tống đạt cho các đương sự đảm bảo theo quy định pháp luật. Các quyền nghĩa vụ của đương sự được đảm bảo thực hiện. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành tố tụng đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.

Nguyên đơn thực hiện đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Tình trạng hôn nhân giữa chị N và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị N là có căn cứ. Vì vậy, đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

Về con chung: Chị N khai chị N và anh T không có con chung nên không xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Chị Trần Thị Thanh N chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn anh Vương Văn T hiện cư trú tại ấp 3, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Chị Trần Thị Thanh N yêu cầu khởi kiện ly hôn với anh Vương Văn T nên xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là "Ly hôn" theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về xác định tư cách đương sự: Chị Trần Thị Thanh N là nguyên đơn; anh Vương Văn T là bị đơn theo Điều 68 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Trần Thị Thanh N có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn anh Vương Văn T đã được triệu tập hợp lệ hai lần mà vẫn vắng mặt. Căn cứ Điều 227, Điều 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[5] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Chị N và anh T tự nguyện đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã Phú Lợi, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 20/02/2020 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị N: Chị N xin ly hôn với lý do cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vả, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng trong cuộc sống và chị N hiện nay không còn chung sống với anh T và cũng không còn tình cảm với anh T. Qua thu thập chứng cứ tại chính quyền địa phương thể hiện: Vợ chồng chị N và anh T thật sự có mâu thuẫn, vợ chồng đã không còn chăm lo cho nhau.

Qua xem xét lời trình bày của chị N, chứng cứ Tòa án thu thập được có đủ căn cứ xác định vợ chồng chị N anh T thật sự đã có mâu thuẫn, vợ chồng hiện nay đã không còn chung sống với nhau và không còn quan tâm chăm sóc nhau, vi phạm quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, dẫn đến hôn nhân lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Mặt khác, anh T không tham gia hòa giải để vợ chồng đoàn tụ, điều này thể hiện anh T không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, cuộc sống vợ chồng giữa chị N anh T đã có mâu thuẫn, khả năng đoàn tụ không có nên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, giải quyết cho chị N được ly hôn với anh T theo Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Về con chung: Chị N khai không có con chung nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[7] Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

[8] Về án phí: Chị N chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, điểm a, b khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, 51, 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1) Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị Thanh N. Chị Trần Thị Thanh N được ly hôn với anh Vương Văn T.

2) Về con chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

3) Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét, giải quyết.

4) Về án phí: Chị Trần Thị Thanh N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp hôn nhân gia đình được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai số 0005623 ngày 06/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Chị N đã nộp đủ án phí.

5) Về quyền kháng cáo: Chị Trần Thị Thanh N và anh Vương Văn T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.